

# LỖI PHÁT ÂM ÂM DÀI, ÂM NGẮT, ÂM MŨI CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG: NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thu Thủy

Ngành Ngôn ngữ Nhật – Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phương Đông

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khảo sát lỗi phát âm âm dài, âm ngắn và âm mũi của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Trường Đại học Phương Đông. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 90 sinh viên năm thứ nhất bằng bài đọc thành tiếng kết hợp với bảng hỏi tự đánh giá, đánh giá học liệu và quan sát lớp học. Kết quả cho thấy: âm dài có tỉ lệ mắc lỗi cao nhất (78.5%), tiếp theo là âm mũi (71.3%) và âm ngắn (70.4%). Các lỗi phổ biến gồm: rút ngắn trường độ của âm dài; bỏ qua khoảng dừng của âm ngắn và âm mũi; quy giản mọi biến thể âm mũi thành [n] trong nhiều trường hợp. Bốn nguyên nhân chính được xác định gồm: chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt), thiếu kiến thức về “mora”, thời gian và phương pháp luyện tập chưa phù hợp và ảnh hưởng của bối cảnh học tập. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp sư phạm dành cho giảng viên và sinh viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học phát âm tiếng Nhật tại trường Đại học Phương Đông.

**Từ khóa:** Âm dài, âm ngắn, âm mũi, mora, lỗi phát âm, tiếng Nhật, giải pháp sư phạm.

## PRONUNCIATION ERRORS IN LONG VOWELS, GEMINATE CONSONANTS, AND MORaic NASALS AMONG FIRST – YEAR JAPANESE LANGUAGE MAJORS AT PHUONG DONG UNIVERSITY: CAUSES AND SOLUTIONS

**Abstract:** This study investigates pronunciation errors in long vowels, geminate consonants, and moraic nasals among first-year Japanese majors at Phuong Dong University. Data were collected from 90 first-year students through a read-aloud test combined with self-assessment questionnaires, instructional materials evaluation, and classroom observations. The results indicate that long vowels had the highest error rate (78.5%), followed by moraic nasals (71.3%) and geminate consonants (70.4%). Common errors included shortening the duration of long vowels, omitting the pause in geminate consonants and moraic nasals, and reducing all uvular nasal sound variants to [n] in many cases. Four main causes were identified: negative transfer from the mother tongue (Vietnamese), a lack of knowledge regarding “mora”, inappropriate practice time and methods, and the influence of the learning environment. Based on these findings, the study proposes pedagogical solutions for both lecturers and students to enhance the quality of teaching and learning Japanese pronunciation at Phuong Dong University.

**Keywords:** long vowels, geminate consonants, moraic nasals, mora, pronunciation errors, Japanese language, pedagogical solutions.

Nhận bài: 23/04/2026

Phản biện: 23/05/2026

Duyệt đăng: 26/05/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên hội nhập và hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nhật Bản, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật trở thành một lợi thế cạnh tranh lớn trên thị trường lao động. Đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật, phát âm chuẩn là nền tảng quan trọng giúp nâng cao năng lực giao tiếp, sự tự tin trong học tập và công việc sau này.

Thực tế giảng dạy tại Trường Đại học Phương Đông cho thấy sinh viên năm thứ nhất thường gặp khó khăn khi phát âm các âm đặc biệt trong tiếng Nhật như âm dài (長音 - Chōon), âm ngắn (促音 - Sokuon) và âm mũi (撥音 - Hatsuon). Đây là những âm vị có chức năng khu biệt nghĩa. Chỉ cần thay đổi trường độ hoặc khoảng dừng khi phát âm cũng có thể dẫn đến thay đổi nghĩa của từ.

Khó khăn trong phát âm tiếng Nhật của người nước ngoài đã được nhiều học giả quan tâm. Theo Lado (1957), sự khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và

ngoại ngữ là nguyên nhân quan trọng dẫn đến khó khăn trong quá trình học ngôn ngữ. Selinker (1972) cho rằng lỗi phát âm có thể chịu ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ, chiến lược học tập và môi trường học tập. Trong lĩnh vực ngữ âm tiếng Nhật, Toda (2003) chỉ ra rằng người học thường gặp khó khăn do chưa hình thành nhận thức về mora và trường độ âm thanh.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã bước đầu đề cập tới lỗi phát âm của người Việt học tiếng Nhật nhưng chủ yếu tập trung vào người lao động hoặc người học tự do. Những nghiên cứu khảo sát đồng thời âm dài, âm ngắn và âm mũi trên đối tượng sinh viên năm thứ nhất tại một cơ sở đào tạo cụ thể còn hạn chế.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện với bốn mục tiêu: (1) xác định các lỗi phát âm phổ biến liên quan đến âm dài, âm ngắn và âm mũi; (2) so sánh mức độ khó giữa

ba loại âm; (3) phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi; (4) đề xuất các giải pháp sư phạm nhằm nâng cao chất lượng dạy và học phát âm tiếng Nhật cho sinh viên năm thứ nhất.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Lý thuyết về Lỗi và Lỗi phát âm

Theo Corder (1967), lỗi là hiện tượng mang tính hệ thống phản ánh việc người học chưa nắm vững quy tắc của ngôn ngữ đích. Khác với nhầm lẫn mang tính nhất thời sinh ra do bất cẩn, mệt mỏi, mất tập trung và người học có thể tự sửa thì lỗi thường lặp lại nhiều lần và thể hiện trình độ ngôn ngữ hiện tại của người học.

Trong lĩnh vực ngữ âm, lỗi phát âm thường được chia thành lỗi phân đoạn và lỗi siêu phân đoạn. Lỗi phân đoạn liên quan đến việc phát âm sai các nguyên âm hoặc phụ âm riêng lẻ. Lỗi siêu phân đoạn liên quan đến trọng âm, ngữ điệu, trường độ và nhịp điệu.

Theo Corder (1981), phân tích lỗi bao gồm các bước cơ bản như thu thập dữ liệu lời nói, xác định lỗi, phân loại lỗi và giải thích nguyên nhân. Nghiên cứu hiện tại vận dụng hướng tiếp cận này để phân tích lỗi phát âm của sinh viên.

#### 2.1.2. Lý thuyết Chuyển di ngôn ngữ

Lý thuyết chuyển di ngôn ngữ cho rằng tiếng mẹ đẻ có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học ngoại ngữ do người học thường vận dụng các quy tắc ngôn ngữ quen thuộc của tiếng mẹ đẻ khi tiếp cận ngoại ngữ mới (Odlin, 1989).

Sự ảnh hưởng này có thể mang tính tích cực khi hai ngôn ngữ có điểm tương đồng, hoặc tiêu cực khi tồn tại sự khác biệt về hệ thống âm vị và cách phát âm. Theo Rod Ellis (1997), sự khác biệt càng lớn giữa hệ thống âm vị và thói quen cơ học của tiếng mẹ đẻ với ngôn ngữ đích thì tần suất xuất hiện hiện tượng chuyển di tiêu cực dẫn đến lỗi phát âm càng cao.

#### 2.1.3. Mora và các âm vị đặc biệt trong tiếng Nhật

Mora hay phách (拍 - Haku) là đơn vị biểu thị độ dài âm thanh trong tiếng Nhật, trong đó mỗi mora thường có thời lượng tương đối bằng nhau (Kubozono, 1989). Âm dài, âm ngắn và âm mũi là các âm vị đặc biệt vì mỗi âm chiếm một mora độc lập và có chức năng phân biệt nghĩa (Vance, 1987, 2008). Khác với nguyên âm và phụ âm thông thường, cách phát âm của chúng thay đổi tùy theo môi trường ngữ âm.

Âm dài là hiện tượng kéo dài trường độ của nguyên âm trước đó trong khi vẫn giữ nguyên vị

trí cấu âm (Vance, 1987). Trong Hiragana, âm dài được biểu thị bằng các nguyên âm 「あ、い、う、え、お」 còn trong Katakana bằng dấu 「ー」.

Âm ngắn được biểu thị bằng 「っ/ツ」 nhỏ, bản chất là một khoảng lặng tương đương một mora. Khi phát âm, cơ quan phát âm giữ nguyên trạng thái cấu âm của phụ âm kế tiếp trong một khoảng thời gian ngắn (Vance, 1987). Âm ngắn đứng trước các phụ âm [k], [p], [t] thường được thể hiện bằng sự chặn luồng hơi, còn trước [s], [ç] thường xuất hiện dưới dạng âm ma sát kéo dài.

Âm mũi được biểu thị bằng 「ん/ン」. Âm này không có vị trí cấu âm cố định mà bị đồng hoá bởi âm đứng sau, thay đổi thành [m], [n], [ɲ], [ŋ], [ŋ]

hoặc nguyên âm mũi hóa. Âm dài, âm ngắn và âm mũi vừa mang tính đoạn tính vì liên quan đến âm cụ thể, vừa mang tính siêu đoạn tính do đều chiếm một mora độc lập và tham gia tạo nhịp điệu tiếng Nhật.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận hành theo mô hình thực nghiệm hỗn hợp, kết hợp giữa quan sát sư phạm, đánh giá học liệu, đo lường định lượng qua bài đọc thành tiếng và khảo sát bảng hỏi.

#### Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát 90 sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật, khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phương Đông. Tất cả sinh viên đều có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt và mới bắt đầu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

#### Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bốn công cụ chính. Thứ nhất là bài đọc thành tiếng gồm 18 từ mục tiêu chia đều cho ba nhóm âm: âm dài, âm ngắn và âm mũi. Sinh viên tự ghi âm bằng điện thoại thông minh trong môi trường yên tĩnh. Thứ hai là bảng hỏi khảo sát gồm 10 câu hỏi liên quan đến nhận thức về mora, độ khó khi phát âm các âm đặc biệt, thời lượng và phương thức tự học phát âm. Thứ ba là đánh giá hai tài liệu nhập môn tiếng Nhật đang được sử dụng cho sinh viên năm thứ nhất. Thứ tư là quan sát lớp học ở tuần thứ 2 và tuần thứ 10 nhằm khảo sát sự ảnh hưởng của yếu tố giáo học pháp, giáo viên, bạn bè tới việc sinh lỗi phát âm.

#### Xử lý dữ liệu

Tổng cộng thu được 1620 mẫu âm thanh. Các mẫu được đánh giá bởi tác giả và hai chuyên gia bản ngữ theo tiêu chí đúng/sai. Một lỗi được xác định khi có ít nhất hai trong ba giám khảo đánh giá là phát âm chưa đạt. Dữ liệu bảng hỏi được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả.

## 2.3. Kết quả nghiên cứu

### 2.3.1. Thực trạng lỗi phát âm và so sánh mức độ khó

Sau khi tiến hành thực nghiệm và tổng hợp dữ liệu từ bài đọc thành tiếng, kết quả phân bố tỷ lệ lỗi giữa ba loại âm được thể hiện rõ nét tại Bảng 1.

**Bảng 1. Tỷ lệ và thứ bậc lỗi phát âm của sinh viên (N=90)**

Thứ bậc độ khó	Loại âm	Tổng số mẫu khảo sát	Số mẫu phát âm lỗi	Tỷ lệ lỗi (%)
1	Âm dài	540	424	78.5%
2	Âm mũi	540	385	71.3%
3	Âm ngắt	540	380	70.4%

Kết quả khảo sát từ bài đọc thành tiếng cho thấy cả ba loại âm đặc biệt trong tiếng Nhật đều có tỉ lệ lỗi rất cao, trên 70%. Trong đó, âm dài là loại âm khó nhất đối với sinh viên năm thứ nhất của Trường Đại học Phương Đông, tiếp theo là âm mũi và âm ngắt.

Đối với âm dài, lỗi phổ biến nhất là “nuốt âm dài”, tức phát âm âm dài như âm ngắn. Ví dụ, おばあさん (obāsan – bà) thường bị đọc thành おばさん (obasan – cô, dì) dẫn đến thay đổi nghĩa. Ngoài ra, một số sinh viên kéo dài âm quá mức thành 3 mora.

Đối với âm mũi, sinh viên thường không kéo dài đủ thời lượng một mora, có xu hướng quy giản mọi biến thể của âm mũi「ん」thành âm [n] trong

những trường hợp hoặc thành một nhóm các âm giới hạn là [m], [n], [ŋ] ngay cả trong bối cảnh bắt buộc phải phát âm thành nguyên âm mũi hoá [ĩ] hoặc dùng âm mũi lưỡi con [ɲ].

Đối với âm ngắt, lỗi phổ biến nhất là bỏ qua khoảng dừng một mora. Ví dụ, きて (kite – đến đây) bị đọc thành きて (kite – đến đây). Một số sinh viên giữ khẩu hình không phù hợp hoặc kết thúc âm ngắt quá nhanh trước khi chuyển sang âm tiếp theo.

Nhìn chung, lỗi âm dài chủ yếu thuộc nhóm lỗi siêu đoạn tính, trong khi âm ngắt và âm mũi bao gồm cả lỗi đoạn tính và siêu đoạn tính.

### 2.3.2. Khảo sát thói quen và nhận thức của sinh viên

**Bảng 2. Nhận thức lý thuyết và thói quen luyện tập của sinh viên**

Tiêu chí	Nội dung chi tiết	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Nhận thức về âm khó phát âm nhất	Âm dài	60	66,7%
	Âm mũi	22	24,4%
	Âm ngắt	8	8,9%
Nhận thức về Mora	Hiểu rõ cấu trúc và cách tính mora	28	31,1%
	Có nghe qua nhưng không biết ứng dụng	47	52,2%
	Không biết rõ khái niệm	15	16,7%
Thời lượng tự học phát âm	Dưới 15 phút/ngày	58	64,4%
	Từ 15 - 30 phút/ngày	24	26,7%
	Trên 30 phút/ngày	8	8,9%
Phương thức tự luyện tập	Chỉ đọc bằng mắt khi học từ vựng	41	45,6%
	Đọc to theo quán tính cá nhân	33	36,7%
	Luyện nghe nhại (Shadowing)	16	17,8%

Kết quả Bảng 2 cho thấy sinh viên nhận thức âm dài khó phát âm nhất, con số này khá cao chiếm tới 66,7%. Một thực trạng đáng chú ý: có tới 52,2% sinh viên mơ hồ và 16,7% hoàn toàn không biết về khái niệm Mora. Đồng thời, hành vi tự học của sinh viên mang tính thụ động cao khi 64,4% dành dưới 15 phút mỗi ngày cho việc luyện âm và 45,6% duy trì thói quen “học ngữ âm

bằng mắt” thiếu tương tác với âm thanh.

### 2.3.3. Đánh giá tài liệu và quan sát lớp học

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích, đánh giá 2 tài liệu dạy nhập môn tiếng Nhật được giảng viên năm thứ nhất sử dụng để biên soạn bài giảng dạy chữ cái tiếng Nhật cho sinh viên mới bắt đầu. Kết quả khảo sát chi tiết trong bảng 3.

Tên tài liệu	Có hướng dẫn phát âm âm dài	Có hướng dẫn phát âm âm ngắn	Có hướng dẫn phát âm âm mũi	Ghi phiên âm Latin	Ghi kí hiệu IPA	Có nhiều từ luyện tập	Có tài liệu âm thanh
TRY!START	<i>không</i>	<i>không</i>	<i>không</i>	<i>có</i>	<i>không</i>	<i>có</i>	<i>có</i>
仮名入門 (Nhập môn Kana)	<i>có</i>	<i>có</i>	<i>không</i>	<i>có</i>	<i>không</i>	<i>có</i>	<i>có</i>

Kết quả đánh giá cho thấy cả hai tài liệu đều sử dụng phiên âm Latin thay vì kí hiệu ngữ âm quốc tế (IPA), vì vậy chưa phản ánh chính xác cách phát âm thực tế của các âm và từ tiếng Nhật. Tài liệu TRY! START ghi âm mũi bằng /m/ và /n/,

trong khi Nhập môn Kana chỉ sử dụng /n/. Ngoài ra, phần hướng dẫn phát âm âm dài và âm ngắn còn khá sơ sài, chưa đề cập rõ đến việc kéo dài hoặc ngắn theo đơn vị mora, đặc biệt là không có hướng dẫn về cách phát âm âm mũi.

**Bảng 4. So sánh kết quả quan sát lớp học ở tuần 2 và tuần 10**

Nội dung	Tuần 1–2 (giờ phát âm)	Tuần 10 (giờ đọc – nói)
Nội dung quan sát	Hướng dẫn phát âm các âm đặc biệt	Khả năng lặp lại lỗi và sửa lỗi
Kiến thức về mora	Chưa được đề cập	SV chưa có kiến thức về mora
Hình thức dạy	Nghe – nhắc lại	Đọc đoạn văn, hội thoại
Lỗi trường âm	Xuất hiện phổ biến	Lặp lại nhiều
Lỗi âm ngắn	Xuất hiện phổ biến	Lặp lại nhiều
Lỗi âm mũi	Xuất hiện phổ biến	Lặp lại nhiều
Phát âm của giáo viên	Phát âm chậm, chuẩn để sinh viên đọc theo. Âm mũi có xu hướng đọc thành 3 âm [m,n,ŋ]	Phát âm nhanh do ảnh hưởng thời lượng và nội dung học tập
Tần suất sửa lỗi	Chú ý sửa lỗi	Khi lỗi xuất hiện nhiều sẽ sửa
Cách sửa lỗi của GV	GV đọc mẫu và yêu cầu đọc lại hoặc đọc lại theo CD	Luyện đọc riêng các từ có âm đặc biệt, GV đọc mẫu, SV đọc theo
Khả năng tự sửa lỗi	Phụ thuộc GV	Phụ thuộc GV
Đặc điểm nổi bật	Hình thành lỗi ban đầu	Lỗi mang tính hệ thống, sinh viên mắc lỗi giống nhau, không quan sát thấy hiện tượng SV tự phát hiện lỗi và sửa lỗi cho nhau

Quan sát lớp học ở tuần 2 cho thấy sinh viên học chủ yếu bằng hình thức nghe – nhắc lại, chưa được giới thiệu về mora. Các lỗi phát âm đã xuất hiện ngay từ giai đoạn đầu. Đến tuần 10, lỗi vẫn lặp lại ở nhiều sinh viên và mang tính hệ thống. Sinh viên tiếp tục phụ thuộc vào giáo viên trong việc sửa lỗi và chưa có khả năng tự phát hiện lỗi.

Trong các giờ học đầu, giáo viên có nhiều thời gian sửa lỗi hơn; tuy nhiên ở giai đoạn đọc – nói, do hạn chế thời lượng, giáo viên chủ yếu đọc mẫu và yêu cầu sinh viên lặp lại mà chưa giải thích rõ

về mora, khẩu hình hay cơ chế phát âm. Ngoài ra, phát âm âm mũi của giáo viên cũng thường quy giản thành các âm [m], [n], [ŋ], chưa phản ánh đầy đủ các biến thể âm trong tiếng Nhật.

#### 2.4. Giải pháp

Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích nguyên nhân, nghiên cứu đề xuất hai nhóm giải pháp dành cho giảng viên và sinh viên.

##### 2.4.1. Dành cho giảng viên

1) Đưa khái niệm mora vào giảng dạy ngay từ giai đoạn nhập môn

Đa số sinh viên chưa hình thành nhận thức về mora trong khi đây là nền tảng quan trọng để phát âm đúng âm dài, âm ngắn và âm mũi. Vì vậy, giảng viên nên giới thiệu mora ngay từ khi dạy Hiragana và Katakana một cách dễ hiểu thông qua các hoạt động như gõ nhịp, đếm mora hoặc đọc theo nhịp. Ví dụ: おばさん có 4 mora, còn おばあさん có 5 mora.

## 2) Tăng cường luyện nghe phân biệt và shadowing

Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến lỗi phát âm là sinh viên học từ vựng bằng mắt hoặc đọc theo cảm tính thay vì nghe và bắt chước phát âm chuẩn. Vì vậy, giảng viên cần tăng cường các hoạt động luyện nghe phân biệt những cặp từ đối lập về trường độ và khoảng ngắt, có âm mũi và không có âm mũi như: 「ビル／ビール」, 「きて／きって」, 「たに／たんい」.

Trước khi yêu cầu sinh viên đọc, giảng viên nên cho nghe mẫu nhiều lần để người học nhận ra sự khác biệt về mora và nhịp điệu, sau đó luyện nghe – nhại theo đúng tốc độ và trường độ.

## 3) Tăng cơ hội để sinh viên tự nhận biết và sửa lỗi

Trong giờ học, giảng viên tổ chức cho sinh viên làm việc theo cặp hoặc nhóm nhỏ nhằm tăng cơ hội phát hiện và sửa lỗi. Sinh viên được hướng dẫn phản hồi đồng đẳng dựa trên tiêu chí phát âm cụ thể như đảm bảo thời lượng phát âm, đúng âm từ đó hình thành khả năng tự giám sát và tự điều chỉnh. Giảng viên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, chỉ can thiệp khi vượt quá khả năng xử lý của nhóm. Cách tiếp cận này giúp tăng tính tự chủ trong việc phát hiện lỗi và sửa lỗi của sinh viên.

### 2.4.2. Dành cho sinh viên

1) Tăng cường nghe âm thanh và luyện shadowing mỗi ngày

Một nguyên nhân dẫn tới lỗi phát âm là sinh viên học từ vựng chủ yếu bằng mắt và phiên âm Latin, khiến người học dễ phát âm theo thói quen tiếng Việt thay vì theo nhịp điệu tiếng Nhật. Vì vậy, sinh viên nên nghe mẫu phát âm của người bản ngữ, sau đó đọc theo và luyện đọc thành tiếng nhiều lần để hình thành phản xạ ngữ âm chính xác.

Ngoài ra, sinh viên cần duy trì luyện phát âm hằng ngày để tạo thói quen ổn định.

## 2) Chủ động ghi âm và đối chiếu với phát âm chuẩn

Trong bối cảnh hầu hết sinh viên đều sử dụng điện thoại thông minh, việc tự ghi âm là giải pháp đơn giản nhưng hiệu quả. Sinh viên có thể ghi lại phần đọc của mình, sau đó nghe lại và so sánh với tài liệu âm thanh mẫu. Người học có thể sử dụng Google Translate hoặc các công cụ AI hỗ trợ giọng nói để luyện phát âm trước khi ghi âm.

Việc thường xuyên tự kiểm tra sẽ giúp nâng cao khả năng tự nhận thức lỗi và điều chỉnh phát âm một cách chủ động.

## 3) Tạo nhóm học tập và hỗ trợ sửa lỗi lẫn nhau

Sinh viên nên chủ động xây dựng các nhóm học tập nhỏ để cùng luyện nghe và sửa lỗi phát âm ngoài giờ học. Các thành viên có thể thay phiên đọc từ vựng hoặc đoạn hội thoại chứa âm dài, âm ngắn và âm mũi, sau đó nhận xét cho nhau.

Ngoài ra, nhóm học tập có thể tận dụng Zalo hoặc Google Meet để gửi bài ghi âm và luyện shadowing cùng nhau. Việc luyện tập theo nhóm không chỉ giúp tăng thời lượng tiếp xúc với tiếng Nhật mà còn nâng cao khả năng tự phát hiện lỗi và tạo động lực học tập tích cực.

## III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khảo sát lỗi phát âm âm dài, âm ngắn và âm mũi của 90 sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Nhật tại Phuong Dong University thông qua bài đọc thành tiếng, bảng hỏi, đánh giá học liệu và quan sát lớp học. Kết quả cho thấy cả ba loại âm đặc biệt trong tiếng Nhật đều có tỉ lệ mắc lỗi cao, trong đó âm dài có tỉ lệ lỗi cao nhất, tiếp theo là âm mũi và âm ngắn.

Nghiên cứu xác định bốn nguyên nhân chính dẫn đến các lỗi phát âm này, gồm: sự chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ; sự thiếu hiểu biết về mora của sinh viên; thời gian và phương pháp luyện tập phát âm chưa phù hợp; và ảnh hưởng của bối cảnh học tập.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học phát âm tiếng Nhật cho sinh viên năm thứ nhất. Đối với giảng viên, cần đưa khái niệm mora vào giai đoạn nhập môn, tăng cường luyện nghe phân biệt và shadowing, đồng thời tạo cơ hội để sinh viên tự phát hiện và sửa lỗi. Đối với sinh viên, cần duy trì luyện nghe và shadowing hằng ngày, chủ động ghi âm đối chiếu với phát âm chuẩn, tạo nhóm học tập và hỗ trợ sửa lỗi lẫn nhau.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như phạm vi khảo sát chỉ giới hạn ở sinh viên năm thứ nhất tại một cơ sở đào tạo và chưa có điều kiện đánh giá hiệu quả dài hạn của các giải pháp đề xuất.

Trong tương lai, cần mở rộng đối tượng khảo sát và triển khai thực nghiệm sư phạm dài hạn nhằm đánh giá hiệu quả của các giải pháp cải thiện phát âm tiếng Nhật cho người học Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

Đỗ Hồng Ngân. (2014). *Đặc điểm của âm tiết tiếng Nhật và vấn đề xác định âm*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Nước ngoài, 30(2), 45-53.

Nguyễn Thị Minh Ngọc. (2018). *Giáo trình ngữ âm tiếng Nhật dành cho người Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

### Tài liệu tiếng nước ngoài

Corder, S. P. (1967). *The significance of learners' errors*. International Review of Applied Linguistics, 5(4), 161–170.

Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. Oxford University Press.

Ellis, R. (1997). *Second language acquisition*. Oxford University Press.

Kubozono, H. (1989). *The mora and syllable structure in Japanese: Evidence from speech errors*. Language and Speech, 32(3), 249–278.

Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press.

Odlin, T. (1989). *Language transfer: Cross-linguistic influence in language learning*. Cambridge University Press.

Selinker, L. (1972). *Interlanguage*. International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, 10(1–4), 209–232.

Toda, T. (2003). *Second language pronunciation: Acquisition of Japanese phonology*. Kurosio Publishers.

Vance, T. J. (2008). *The sounds of Japanese*. Cambridge University Press.